

Đánh giá giá trị du lịch – giải trí của khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ sử dụng phương pháp chi phí du hành

- Võ Thị Minh Hoàng
- Nguyễn Thị Tú Thanh

Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, ĐHQG-HCM

(Bài nhận ngày 24 tháng 02 năm 2015, nhận đăng ngày 12 tháng 01 năm 2016)

TÓM TẮT

Đề tài nghiên cứu về đánh giá giá trị du lịch – giải trí của khu dự trữ sinh quyển rừng ngập mặn Cần Giờ nhằm đánh giá tiềm năng du lịch và ước tính giá trị giải trí du lịch của du khách trong nước khi đến tham quan nơi đây. Phương pháp chi phí du hành theo vùng được áp dụng để xây dựng đường cầu và ước lượng giá trị du lịch – giải trí, lượng hóa được tổng giá trị kinh tế của nguồn tài nguyên và môi trường của khu dự trữ sinh

Từ khóa: phương pháp chi phí du hành, giá trị du lịch – giải trí, khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ, mức sẵn lòng trả.

quyển Cần Giờ. Kết quả nghiên cứu cho thấy tổng giá trị du lịch – giải trí là 6.542,3 tỷ đồng, giá trị thặng dư tiêu dùng mà du khách đã nhận được từ các hoạt động giải trí tại khu du lịch vào khoảng 1.389 tỷ đồng và mức sẵn lòng trả của du khách trong việc bảo tồn và phát triển khu dự trữ sinh quyển khá cao vào khoảng 107 ngàn đồng /du khách.

MỞ ĐẦU

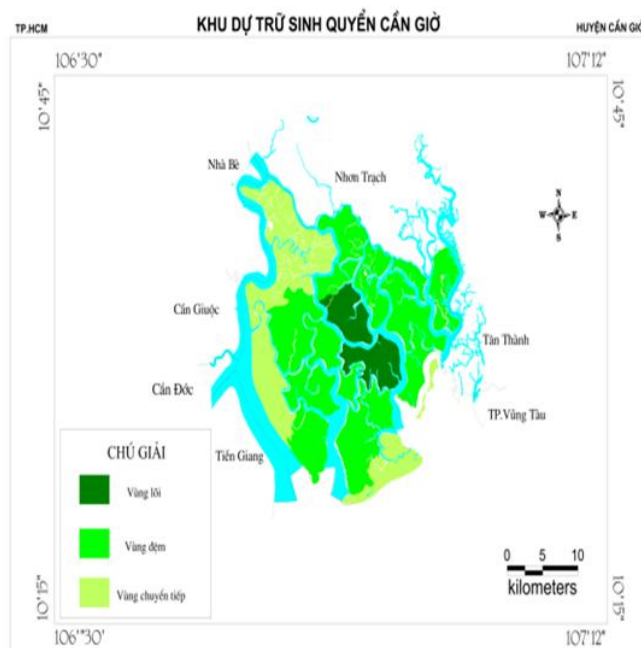
Môi trường là một yếu tố quan trọng trong hệ thống kinh tế và nền kinh tế sẽ không thể hoạt động bình thường nếu thiếu các yếu tố tài nguyên môi trường. Con người hưởng thụ nét đẹp của tự nhiên nhưng không phải ai cũng hiểu hết được giá trị mà nó mang lại. Đại đa số còn chưa nhận thức đúng mức, vẫn coi tài nguyên, môi trường là cái mà “thiên nhiên ban tặng”. Chính vì vậy, họ khai thác sử dụng để phục vụ tối đa cho nhu cầu của mình mà không nghĩ đến việc gìn giữ, bảo tồn các giá trị tự nhiên. Một nguyên nhân cơ bản của tình trạng này là giá trị của tài nguyên thiên nhiên thường bị ẩn sau một số giá trị khác, hàng hóa chất lượng môi trường chưa được định giá trên thị trường. Một trong những phương pháp định giá hàng hóa môi trường được sử dụng rộng

rãi là phương pháp chi phí du hành. Phương pháp chi phí du hành dựa vào cách con người đi du lịch để từ đó tính được chi phí mà họ sẵn sàng bỏ ra để có thể được hưởng thụ vẻ đẹp tự nhiên. Đó chính là giá của hàng hóa chất lượng môi trường và trên cơ sở đó có thể xây dựng được đường cầu du lịch – giải trí môi trường này (G.R. Parsons, 2004).

Khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ không chỉ có giá trị về mặt đa dạng sinh học, giá trị rừng ngập mặn nguyên sinh mà còn là khu du lịch sinh thái lớn nhất ở TP. Hồ Chí Minh. Hằng năm, khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ thu hút được nhiều lượng khách du lịch trong và ngoài nước đến tham quan, riêng năm 2013 thu hút hơn 400 ngàn lượt tham quan. Bên cạnh đó, khu dự trữ sinh quyển

Cần Giờ đóng góp vào nền kinh tế của Cần Giờ nói riêng và nền kinh tế quốc gia nói chung khoảng 67,8 tỷ đồng (2013) (BQL Khu du lịch 30/4, 2010). Tuy nhiên, đến nay du lịch sinh thái ở khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ chưa được đánh giá đúng mức, làm cho khu du lịch ngày càng xuống cấp và rừng ngập mặn cũng không được bảo tồn một cách triệt để. Điều này làm ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng cung cấp dịch vụ

du lịch của vùng. Hiện nay, nhiều nghiên cứu đã đánh giá kinh tế tài nguyên rừng ngập mặn Cần Giờ nhưng chưa có nghiên cứu nào đi sâu vào việc đánh giá giá trị giải trí thực của khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ bằng phương pháp chi phí du hành. Vì vậy, việc đánh giá giá trị kinh tế về giá trị du lịch - giải trí của khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ bằng phương pháp chi phí du hành trở nên cấp thiết và quan trọng (L.D. Tuan, 2006).



Hình 1. Vị trí địa lý và phân vùng khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ (<http://www.cangio.hochiminhcity.gov.vn/>)

PHƯƠNG PHÁP

Nghiên cứu sử dụng một số phương pháp bao gồm phân tích thống kê mô tả, phương pháp hồi quy tuyến tính để thể hiện mối quan hệ giữa nhu cầu du lịch đến khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ và chi phí du lịch. Phương pháp chi phí du hành (TCM - Travel Cost Method), cụ thể hơn, phương pháp chi phí du hành theo vùng (ZTCM - Zone Travel Cost Method) được sử dụng để xây dựng đường cầu du lịch của khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ và đánh giá giá trị du lịch cho khách du lịch trong nước (T.V.H. Sơn và cộng sự, 2000).

Phương pháp chi phí du hành là phương pháp được sử dụng để ước tính giá trị sử dụng của một khu vực giải trí hay một địa điểm nào đó, liên quan đến các hệ sinh thái hoặc các vị trí được sử dụng để giải trí. TCM được khởi xướng do Harold Hotelling năm 1947 trong một bức thư gửi đến vị giám đốc một khu dịch vụ công viên quốc gia của Mỹ (S.L. Larkin và cộng sự 2010), sau đó được ứng dụng rộng rãi ở nhiều nước, tại Việt Nam TCM cũng đã áp dụng cho việc đánh giá giá trị du lịch của rừng quốc gia Cúc Phương và một số khu du lịch khác.

Nguyên tắc của phương pháp này là nhu cầu về tài nguyên môi trường tại địa điểm khảo sát, là phương pháp đánh giá gián tiếp về nhu cầu giải trí, và nhu cầu về tài nguyên môi trường tại khu vực đó. Phương pháp chi phí du hành được xây dựng trên việc giả định chi phí mà người tiêu dùng phải bỏ ra để được tiêu dùng một loại hàng hóa được xem như thay thế cho giá trị của hàng hóa đó.

TCM được ứng dụng để xem xét liệu một địa điểm vui chơi giải trí có tổng giá trị sử dụng lớn hơn giá trị dự kiến nếu phát triển công nghiệp, đô thị hay sản xuất nông nghiệp không. TCM thích hợp đối với địa điểm công, chính phủ đang dự tính cải tạo hoặc thay đổi mục đích sử dụng, và địa điểm đó có thể không có giá trị nhiệm ý hay giá trị không sử dụng đáng kể.

TCM có hai dạng là mô hình TCM theo vùng (ZTCM–Zone Travel Cost Method) và mô hình TCM theo cá nhân (ITCM–Individual Travel Cost Method). ZTCM chia theo vùng phụ thuộc vào điểm xuất phát, biến phụ thuộc là tỉ lệ khách du lịch (lượng khách tham quan của 1 vùng nhất định trong 1 khoảng thời gian nhất định trên tổng dân số vùng đó). ITCM xác định biến phụ thuộc là số lần đến điểm du lịch của mỗi du khách trong một khoảng thời gian nhất định (G.R. Parsons, 2004).

Phương pháp chi phí du hành theo vùng (Zone Travel Cost Method – ZTCM)

Phương pháp chi phí du hành theo vùng (D. Sukanya, 2013) được sử dụng trong bài báo này để xác định mối quan hệ giữa tỉ lệ tham quan tại khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ theo mỗi vùng xuất phát của khách du lịch trong nước, với tổng chi phí đi du lịch của một cá nhân trong vùng xuất phát đó. Các vùng xuất phát trong bài báo này được phân chia từ 1 đến 5 với tên vùng cụ thể như trong bảng 1, tạm gọi là vùng i (i từ 1 đến 5). Đường cầu về chuyến đi cho một địa điểm vui chơi giải trí từ vùng i sẽ được xác định theo công thức (D. Sukanya, 2013):

$$V_i/P_i = VR_i = f(TC_i, X_i) \quad (1.1.2)$$

Trong đó:

V_i : lượng khách tham quan hàng năm từ vùng i đến điểm vui chơi giải trí

P_i : dân số vùng i

VR_i (visitation rate): tỉ lệ tham quan theo mỗi vùng xuất phát tới địa điểm du lịch

TC_i (Travel costs) : chi phí du hành từ vùng i đến điểm vui chơi giải trí

X_i : thể hiện các đặc điểm kinh tế - xã hội của vùng i như: thu nhập, tuổi, giới tính, trình độ học vấn, nghề nghiệp,...

Khi áp dụng ZTCM thì khoảng cách từ nơi xuất phát tới địa điểm du lịch được chia thành nhiều vùng. Mỗi vùng tương ứng với một khoảng cách được chọn lựa theo thứ tự tăng dần. ZTCM sử dụng tỉ lệ tham quan theo mỗi vùng xuất phát tới điểm du lịch là hàm của chi phí du hành, do đó số lần đến điểm du lịch của một cá nhân không ảnh hưởng đến hàm cầu. Giả định mối quan hệ trên là mối quan hệ tuyến tính, thẳng dư tiêu dùng trung bình của một cá nhân cho tất cả các chuyến đi đến điểm du lịch trong một khoảng thời gian được tính bằng cách lấy nguyên hàm hàm số có dạng sau đây (D. Sukanya, 2013):

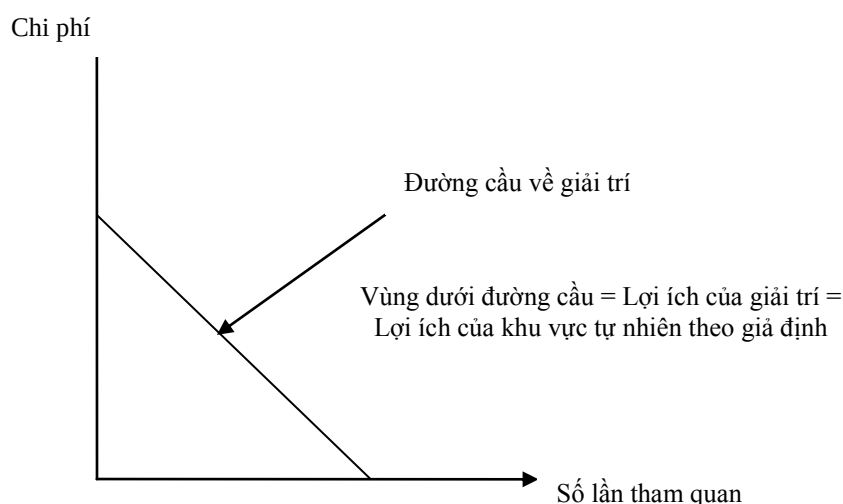
$$V/P = VR = a + bTC \quad (1.1.3)$$

Trong đó: a, b là các hệ số cần ước lượng

Giữa chi phí của chuyến đi được thực hiện từ mỗi vùng và giá tại đó tỉ lệ du khách có thể xuống tới 0, là CP (choke price) – là hệ số cắt của đường cầu với trục TC .

Tổng thẳng dư tiêu dùng hàng năm cho toàn bộ hoạt động vui chơi giải trí có thể được ước tính trong mỗi vùng bằng cách nhân thẳng dư tiêu dùng cá nhân trung bình hàng năm trên đơn vị dân số với đơn vị dân số của vùng. Cộng tất cả thẳng dư tiêu dùng hàng năm của tất cả các vùng sẽ cho giá trị ước lượng của tổng thẳng dư tiêu dùng hàng năm cho toàn bộ hoạt động vui chơi giải trí đến địa điểm du lịch (D. Sukanya, 2013).

Hàm cầu thể hiện chi phí đi lại và số lần đi du lịch của du khách:



Hình 2. Đường cầu thể hiện giá trị giải trí của khách du lịch (Himayatullah K., 2003)

Các bước tiến hành phương pháp ZTCM

Bước 1: Tiến hành chọn địa điểm du lịch, xác định lợi ích cần đánh giá thông qua sự thỏa mãn của khách du lịch

Bước 2: Thông qua một số ít phiếu được khảo sát online bổ sung và phần lớn phiếu điều tra tại chỗ được phân phát ở cổng khu du lịch hay tại bãi giữ xe hoặc trực tiếp hỏi khách du lịch về số lần tham quan trung bình trong một năm, thời gian đi lại, chi phí cơ hội của thời gian, chi phí của điểm tham quan thay thế, thu nhập của họ... ảnh hưởng đến nhu cầu (chi tiết về điều tra lấy mẫu được giải thích ở phần sau của nghiên cứu này). Để đơn giản có thể giả định các yếu tố như thu nhập, thị hiếu... gọi chung là các yếu tố phi giá được giữ nguyên. Từ đó, có thể xác định mối tương quan giữa chi phí tham quan và số lần tham quan. Ngoài ra, còn xác định khoảng cách để chia vùng theo đơn vị km và lấy tâm là khu du lịch. Bên cạnh đó, phiếu khảo sát còn thu thập các thông tin khác như:

Thông tin cá nhân: tên, tuổi, giới tính,...

Thông tin về điều kiện kinh tế - xã hội: nghề nghiệp, thu nhập trung bình hàng tháng, điều kiện kinh tế, nhu cầu giải trí, môi trường,...

Thông tin về chi phí du lịch: chi phí giao thông, vé vào cổng, ăn uống, mua quà lưu niệm, thuê hướng dẫn viên du lịch,...

Thông tin về WTP: mức sẵn lòng đóng góp để khôi phục, bảo tồn và duy trì giá trị cảnh quan, đưa ra các kiến nghị và đề xuất các giải pháp nhằm phát triển bền vững khu du lịch sinh thái rừng ngập mặn Cần Giờ.

Bước 3: Thu thập số liệu về lượng khách du lịch tham quan hàng năm

Bước 4: Phân vùng xuất phát của du khách, lấy khu du lịch làm trung tâm

Bước 5: Thu thập số liệu thống kê dân số và tính số dân của mỗi vùng P_i

Bước 6: Xác định lượng khách đến tham quan hàng năm theo mỗi vùng

$$V_i = \%V_m * V \quad (1.1.4)$$

Trong đó: V_i : lượng khách tham quan hàng năm đến từ vùng i

V : lượng khách tham quan hàng năm của khu du lịch

$\%V_m$: lượng du khách đã phỏng vấn của mỗi vùng trên tổng lượng khách du lịch đã được phỏng vấn.

Bước 7: tính tỉ lệ tham quan trung bình theo mỗi vùng

$$VR_i = \frac{V_i}{P_i} \quad (1.1.5)$$

Bước 8: Tính chi phí du hành trung bình của mỗi vùng TC_i

Bước 9: Ước lượng phương trình đường cầu theo vùng (1.1.2)

$$VR_i = f(TC_i, X_i)$$

Bước 10: Tính thặng dư tiêu dùng ($CS - Surplus Consume$)

CS là giá trị mà người tiêu dùng thu lợi từ việc tham gia trao đổi hàng hóa dịch vụ trên thị trường. Tổng hợp thặng dư tiêu dùng của từng cá nhân là thặng dư tiêu dùng chung của toàn thị trường.

Đầu tiên cần tính mức chi phí du hành mà tại đó không có du khách nào tham quan khu du lịch ($CP - choke point$). Tiếp đó tính thặng dư tiêu dùng trung bình của mỗi người dân ở vùng $i - CS_i$ và tính thặng dư tiêu dùng của từng vùng $zCS_i = CS_i * P_i$ (1.1.6). Tổng thặng dư tiêu dùng chung của toàn thị trường bằng tổng thặng dư tiêu dùng của từng vùng (N.V. Song và cộng sự, 2009).

Phương pháp lấy mẫu và thu thập số liệu

Chọn địa điểm

Địa điểm nghiên cứu là khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ thuộc huyện Cần Giờ, TP. HCM.

Thông tin thứ cấp

Những thông tin chung về lượng khách du lịch hàng năm, chi phí ăn ở, giá vé cổng, điểm vui chơi giải trí,... được cung cấp bởi BQL khu Du lịch 30/4, BQL rừng phòng hộ huyện Cần Giờ, TP. HCM. Thông tin về đặc điểm kinh tế xã hội, điều kiện tự nhiên,... được cung cấp bởi phòng tài nguyên môi trường huyện Cần Giờ (<http://www.cangio.hochiminhcity.gov.vn/>) và trên các website của trung tâm tư liệu thống kê – tổng cục thống kê Việt Nam về dân số (<http://www.gso.gov.vn/>) và nghị định trong

trang thư viện pháp luật về mức lương tối thiểu vùng (<http://thuvienphapluat.vn/>).

Thông tin sơ cấp

Phiếu khảo sát được sử dụng nhằm thu thập thông tin về đặc điểm kinh tế xã hội, chi phí du lịch,... của du khách, được tiến hành qua việc hỏi trực tiếp du khách tại khu du lịch, cùng với việc sử dụng google docs để khảo sát online với sự giúp đỡ của BQL khu Du lịch 30/4 huyện Cần Giờ và BQL Rừng phòng hộ huyện Cần Giờ.

Phiếu khảo sát gồm các thông tin về chi phí du lịch, địa điểm xuất phát, các điều kiện kinh tế - xã hội và mức sẵn lòng trả (WTP) của du khách khi tới với địa điểm du lịch.

Điều tra lấy mẫu

Dựa vào công thức tính cỡ mẫu

$$n \geq \frac{\sigma^2}{\epsilon_0^2} u_{\alpha/2}^2$$

Với số lượng tổng thể là lượng khách tới Khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ, năm 2013 là 407.000 lượt khách, cùng với độ sai số là $\epsilon = 5\%$ và độ tin cậy $\alpha = 0,90$ ($u_{\alpha/2} = 1,96$) thì tổng lượng mẫu điều tra cần có là 270 phiếu. Mẫu thực tế lấy là 275 phiếu. Số phiếu hợp lệ từ điều tra *phóng vấn trực tiếp* là 210, số phiếu không hợp lệ 65 phiếu. Do số phiếu không hợp lệ từ khảo sát trực tiếp khá lớn làm ảnh hưởng đến cỡ mẫu nên tác giả đã tiến hành khảo sát online bằng *google docs* với số phiếu là 70 (cùng dạng bảng hỏi), sau đó vẫn phải loại tiếp 10 phiếu do không hợp lệ. Vậy kết quả phân tích sau cùng dựa trên 270 phiếu (cả khảo sát trực tiếp và online).

Việc đưa khách nước ngoài vào tính toán là khá phức tạp trong việc tính tỷ lệ số khách đến trên 1000 dân, hơn nữa khách nước ngoài đi du lịch họ không chỉ đến một điểm mà còn đi nhiều điểm khác nữa, bởi vậy việc phân bổ chi phí du lịch của họ là khá khó khăn. Do đó trong đề tài này không phỏng vấn khách nước ngoài, và chỉ có khách nội địa được đưa vào tính toán.

Phiếu khảo sát được thực hiện bằng việc phỏng vấn trực tiếp ngẫu nhiên tại khu du lịch và thực hiện online trên google docs (cho phần bổ sung những phiếu khảo sát trực tiếp nhưng đã bị loại bỏ do không hợp lệ) thông qua sự hỗ trợ của BQL khu Du lịch 30/4 và BQL Rừng phòng hộ huyện Cần Giờ.

Xử lý số liệu

Số liệu được thu thập lại sẽ được tiến hành tổng hợp, phân tích và chọn lựa ra những phiếu đảm bảo đầy đủ thông tin cần thu thập. Sau đó được nhập liệu thông tin trên phần mềm SPSS, phân tích thống kê mô tả, và phân tích hồi quy. Kết quả thống kê từ phiếu khảo sát được thể hiện như trong các bảng số liệu và biểu đồ.

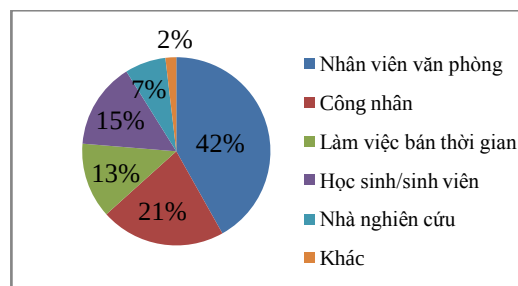
KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

Đặc điểm mẫu nghiên cứu

Được thể hiện qua các bảng và biểu đồ sau :

Bảng 1. Trình độ của du khách đến khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ

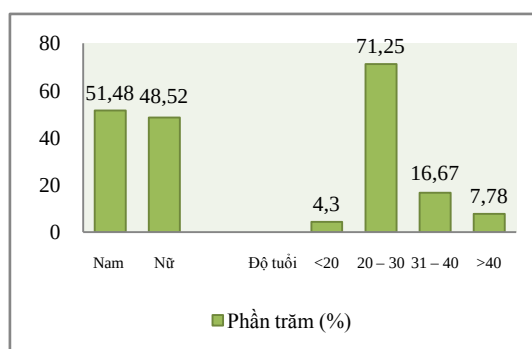
Trình độ	Tần suất	Phần trăm (%)
Tiểu học	10	3,73
Trung học cơ sở	17	6,29
Trung học phổ thông	71	26,29
Cao đẳng, trung cấp	50	18,51
ĐH, sau ĐH	117	43,33
Khác	5	1,85
Tổng	270	100,00



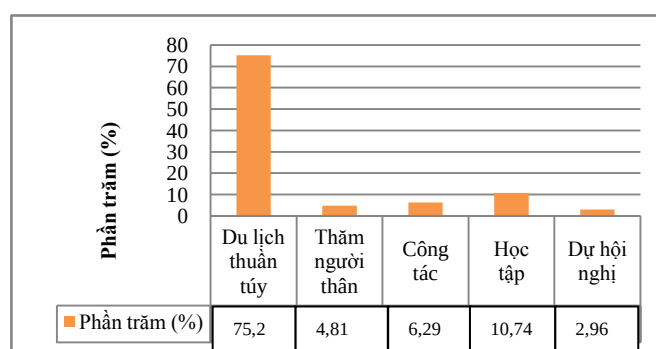
Hình 3. Biểu đồ thể hiện nghề nghiệp của du khách khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ

Bảng 2. Thu nhập của du khách khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ

Thu nhập (triệu VNĐ)	Tần suất	Phần trăm %
<3	15	5,57
3-6	158	58,51
6-10	85	31,48
>10	12	4,44
Tổng	270	100,00



Hình 4. Biểu đồ thể hiện độ tuổi của du khách đến khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ



Hình 5. Mục đích đi du lịch của du khách

Kết quả nghiên cứu với tỉ lệ giữa nam và nữ tương đương nhau, có thể thấy được nhu cầu du lịch của nam và nữ tương đương nhau. Độ tuổi đi du lịch chủ yếu là từ 20 – 40 tuổi, cho thấy nhu cầu du lịch của người trẻ tuổi tương đối cao, chiếm 71,25 % là độ tuổi 20 – 30 tuổi. Nhu cầu du lịch của nhân viên văn phòng và các nhà nghiên cứu chiếm đa số tới 48,89 %, chủ yếu ở trình độ đại học có thu nhập trung bình từ 3 – 6 triệu đồng. Phần lớn du khách đến khu dự trữ chiếm 75,2 % là du lịch thuần túy, nghỉ dưỡng.

Phân vùng xuất phát

Phân vùng xuất phát dựa theo khoảng cách từ nơi xuất phát tới địa điểm du lịch của du khách, lấy địa điểm du lịch làm tâm, bán kính là từ tâm khu du lịch tới vị trí xuất phát, chia vùng phù hợp theo các khoảng cách thu thập được. Tổng dân số của mỗi vùng được tính toán bằng cách cộng tổng dân số của các tỉnh trong một vùng và dân số của các tỉnh đó được dựa theo thống kê dân số năm 2012 của các tỉnh trong nước, tổng hợp thông tin được thể hiện cụ thể trong Bảng 3 (do tác giả phân tích và thống kê).

Bảng 3. Phân vùng theo điểm xuất phát

Vùng xuất phát	Khoảng cách (km)	Điểm xuất phát	Lượng du khách	Tổng dân số vùng (nghìn người) (P _i)
1	0 – 50	Nội thành TP. HCM	139	7.681,7
2	50 – 100	Bình Dương, Đồng Nai, Long An	73	5.927,0
3	100 – 150	Tây Ninh, Vũng Tàu, Bến Tre	31	3.387,6
4	150 – 200	Phan Thiết (Bình Thuận), Đồng Tháp	21	2.869,8
5	>200	An Giang, Kon Tum, Lâm Đồng	6	3.850,7

Tỷ lệ tham quan theo từng vùng

Số chuyến viếng thăm của từng vùng được tính toán dựa trên số liệu thu thập từ phiếu khảo sát. Tỷ lệ tham quan trên 1.000 dân của mỗi vùng được tính theo Bảng 4.

Bảng 4. Lượng khách du lịch theo từng vùng trong một năm

Vùng xuất phát	Lượng du khách	Phần trăm (%V _m)	Tổng dân số vùng (nghìn người) P _i	Lượt khách trung bình một năm (V _i) $V_i = V_{2013} * \% V_m$	Tỷ lệ tham quan trên 1000 dân (%VR _i) $VR_i = \frac{V_i}{P_i} \times 1000$
1	139	51,48	7.681,7	178.095,06	23,18
2	73	27,04	5.927,0	93.544,88	15,78
3	31	11,48	3.387,6	39.715,06	11,72
4	21	7,78	2.869,8	26.914,91	9,38
5	6	2,22	3.850,7	7.680,09	1,99

Tỉ lệ tham quan trên 1000 dân đại diện cho nhu cầu giải trí tại khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ, sẽ tỉ lệ nghịch với chi phí hay khoảng cách nên giá trị sẽ càng nhỏ khi vùng càng xa.

Chi phí du hành theo từng vùng

Chi phí đến tham quan 1 địa điểm gồm có:

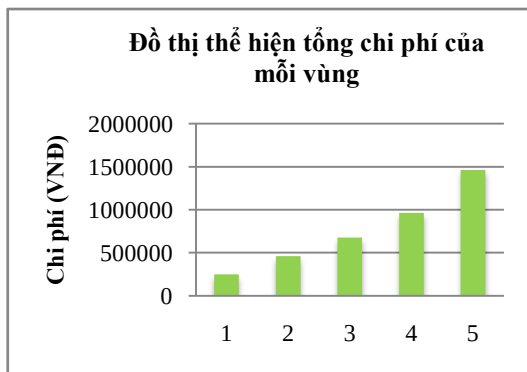
Chi phí phát sinh trực tiếp từ việc đến và rời khỏi địa điểm: chi phí xe cộ, phí vào cửa, phí hướng dẫn và các phụ phí khác tại địa điểm.

Chi phí cơ hội là chi phí thời gian di chuyển, được tính bằng lương cơ bản trên 1 ngày của du khách. Mức lương được tính dựa trên cơ sở thu nhập trung bình của dân cư đô thị theo vùng.

Bảng 5. Tổng các loại chi phí của chuyến đi tới khu du lịch

Vùng xuất phát	Chi phí cơ hội của cá nhân (VNĐ)	Chi phí khác của cá nhân (VNĐ)	Tổng chi phí của cá nhân TC_i (VNĐ)
1	90.000	159.306	249.306
2	80.000	378.630	458.630
3	80.000	595.680	675.680
4	70.000	893.708	963.708
5	70.000	1.392.065	1.462.065

Bảng 5 cho thấy vùng càng xa khu du lịch chi phí càng cao, vùng 1 (0–50 km) tốn chi phí thấp nhất 249.306 VNĐ, còn vùng 5 (> 200 km) tốn chi phí cao nhất khoảng 1.462.065 VNĐ. Chi phí cơ hội không biến động nhiều chủ yếu là do các chi phí phương tiện, ăn ngủ nghỉ,... Thông tin được thể hiện rõ trong Hình 6.

**Hình 6.** Tổng chi phí của mỗi vùng

Xây dựng phương trình đường cầu

Từ kết quả tính tổng chi phí TC_i và tỉ lệ tham quan VR_i của cá nhân ở trên, áp dụng mô hình chi phí du hành theo vùng để xây dựng hàm cầu cá nhân. Nghiên cứu đã tiến hành phân tích hồi quy tương quan theo dạng hồi quy tuyến tính, mô hình hàm cầu có dạng: $VR_i = a + b TC_i$ (a, b là các hệ số cần ước lượng). Bảng 6 tổng hợp thông tin từ các tính toán phía trên về tỉ lệ tham quan trên 1000 dân và tổng chi phí của một cá nhân trong mỗi vùng.

Bảng 6. Giá trị VR_i và TC_i ở mỗi vùng

Vùng	Tỉ lệ tham quan trên 1000 dân (% VR_i)	Tổng chi phí của cá nhân TC_i (VNĐ)
1	23,18	249.306
2	15,78	458.630
3	11,72	675.650
4	9,38	963.708
5	1,99	1.462.065

Bảng việc áp dụng phần mềm SPSS, kết quả phân tích được thể hiện như sau:

Model Summary

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate
1	.972 ^a	.944	.926	128965.91163

a. Predictors: (Constant) $Ti_le_tham_quan_tren_1000_dan$

ANOVA^a

Model	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
Regression	8.432E+11	1	8.432E+11	50.698	.006 ^b
Residual	49896619089.969	3	16632206363.323		
Total	8.931E+11	4			

a. Dependent Variable: Tong_chi_phi_du_hanh_cua_ca_nhan

b. Predictors: (Constant), Ti_le_tham_quan_tren_1000_dan

Coefficients^a

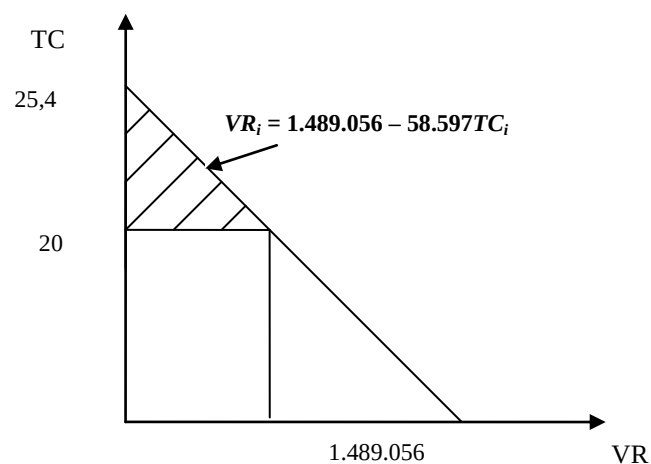
Model	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.
	B	Std. Error	Beta		
(Constant)	1489055.696	117288.928		12.696	.001
Ti_le_tham_quan_tren_1000_dan	-58596.607	8229.541	-.972	-7.120	.006

a. Dependent Variable: Tong_chi_phi_du_hanh_cua_ca_nhan

Từ kết quả thu được, xây dựng được phương trình hồi quy như sau:

$$VR_i = 1.489.056 - 58.597*TC_i$$

Kết quả thu thập được thể hiện trên đồ thị hàm cầu, trình bày ở Hình 7.



Hình 7. Đồ thị hàm cầu giải trí của khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ

Ước lượng thặng dư tiêu dùng

Phần diện tích dưới đường cầu là tổng lợi ích mỗi cá nhân nhận được,

Diện tích dưới đường cầu $= 1/2 * 1.489.056 * 25,4 = 18.911.011$ (VNĐ)

Giá trị giải trí của khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ là lợi ích mà tất cả các du khách từ 5 vùng đến.

Tổng lợi ích mỗi vùng = lượt khách trung bình hàng năm của mỗi vùng * lợi ích của một cá nhân.

Thặng dư tiêu dùng được ước tính tương tự, nhưng phải loại bỏ phần giá vé vào cổng trung bình là 20.000 VNĐ. Thặng dư tiêu dùng của một cá nhân là lợi ích mà khách du lịch đạt được khi vui chơi giải trí tại khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ là:

$1/2 * (25,4 - 20) * (1.489.056 - 58.597 * 20) = 4.017.287$ (VNĐ).

Thặng dư tiêu dùng của mỗi vùng được tính bằng thặng dư tiêu dùng của một cá nhân * lượt khách trung bình hàng năm của mỗi vùng khi tới khu vực nghiên cứu này.

Bảng 7. Tổng lợi ích thu được

Vùng xuất phát	Lượt khách trung bình một năm (V_i)	Tổng lợi ích của mỗi vùng (VNĐ) = $18.911.011 * V_i$	Thặng dư (VNĐ) = $4.017.287 * V_i$
1	178.095,06	3.367.957.638.706	715.458.969.302
2	93.544,88	1.769.028.254.674	375.796.630.341
3	39.715,06	751.051.936.526	159.546.794.242
4	26.914,91	508.988.159.074	108.124.918.049
5	7.680,09	145.238.266.471	30.853.125.716
Tổng	345.950	6.542.264.255.450	1.389.780.437.650

Chỉ tính riêng đối với khách nội địa đã cho thấy giá trị giải trí dưới dạng tiền tệ của khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ là khoảng 6.542,3 tỷ đồng trong một năm, là giá trị mà khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ mang lại cho nền kinh tế của nước nhà. So sánh với kết quả nghiên cứu của L.D. Tuan (2000) với giá trị du lịch từ khách nội địa là 3.148 triệu đồng/năm (theo thời điểm năm 1999) tính theo phương pháp tổng giá trị kinh tế thì giá trị 6.542,3 tỷ đồng/năm là một kết quả đánh giá giá trị kinh tế tương đương nhau và cho thấy giá trị kinh tế của khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ tương đối cao. Giá trị này được phân phối cho khách du lịch, những người tham gia các hoạt động vui chơi giải trí dưới hình thức thặng dư người tiêu dùng và các công ty chuyên chở khách, những nhà cung cấp dịch vụ du lịch như

khách sạn, đại lý du lịch,... dưới hình thức chi tiêu. Bài báo này chỉ so sánh kết quả với kết quả định giá của tác giả L.D. Tuan để thấy được sự tương đồng về giá trị định giá của cùng một khu du lịch từ hai cách tiếp cận khác nhau và không so sánh quá trình thống kê giữa hai phương pháp TEV và TCM do tiêu chí tiếp cận khác nhau. Kết quả nghiên cứu cũng đưa ra mức sẵn lòng trả trung bình của du khách là 107.000 VNĐ và 85 % khách du lịch mong muốn cải thiện và nâng cao chất lượng dịch vụ và cơ sở hạ tầng.

KẾT LUẬN

Nghiên cứu đã tiến hành để định giá giá trị du lịch – giải trí của khu dự trữ sinh quyển bằng phương pháp chi phí du hành theo vùng (ZTCM), xác định hàm cầu du lịch - giải trí của khu dự trữ

mà du khách được hưởng so với mức chi phí mà du khách đã bỏ ra. Kết quả ước tính giá trị du lịch - giải trí của khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ tương đối cao do đó tác giả nhận thấy nếu khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ được quản lý tốt, bảo tồn và phát triển bền vững thì số lượng du khách sẽ tăng lên, mang lại cho nơi đây một tiềm năng du lịch to lớn, làm gia tăng giá trị du lịch – giải trí. Với kết quả thu được cho mức sẵn lòng chi trả trung bình của du khách và những đề xuất của du khách thu thập được trong phiếu khảo sát có thể thấy người dân có nhận thức cao trong việc bảo vệ môi trường và phần lớn khách du lịch mong muốn cải thiện và nâng cao chất lượng dịch vụ, cơ sở hạ tầng. Nguồn tài nguyên sẵn có đã bị sử dụng một cách lãng phí và chưa có ý thức bảo tồn giá trị cho thế hệ tương lai với việc định giá giá trị kinh tế của khu dự trữ sinh quyển sẽ giúp các nhà quản lý và du khách thấy rõ được tầm quan trọng của việc bảo tồn và phát triển bền vững.

Bên cạnh đó, nghiên cứu vẫn còn tồn tại một số hạn chế. Nghiên cứu thực hiện khảo sát khách du lịch trong thời gian ngắn, chỉ tính cho một mùa, chưa thể hiện hết được các thời gian khác trong năm, cũng như lượng khách du lịch đến chưa bao quát hết được tất cả các vùng miền khác

nhau trên đất nước. Khi bỏ qua việc khảo sát khách du lịch nước ngoài thì giá trị kinh tế ước tính cho khu dự trữ sinh quyển có thể đã bị khuyết một phần giá trị kinh tế từ đối tượng này, khiến cho giá trị ước tính về khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ trong nghiên cứu này đã không hoàn toàn được định giá một cách đầy đủ. Tuy nhiên kết quả tính toán hoàn toàn có thể được sử dụng để làm tài liệu tham khảo và giúp các nhà hoạch định chính sách đưa ra định hướng phát triển cho khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ.

Từ những kết quả tính toán được, nghiên cứu xin đề xuất định hướng cho các nghiên cứu sau này như sau: cần mở rộng thêm thời gian phỏng vấn khách tại nhiều thời điểm trong năm để có được số liệu đầy đủ, phản ánh chân thực hơn, tăng số lượng phiếu khảo sát nhằm tăng độ chính xác, độ tin cậy của số liệu thống kê; cần phân làm nhiều vùng hơn và mỗi vùng nhiều tỉnh, thành phố hơn để làm cơ sở chính xác hơn cho các tính toán sau; cần đưa khách du lịch ngoài nước vào mô hình tính toán vì lượng khách nước ngoài ngày càng gia tăng, việc loại bỏ sẽ gây tổn thất không nhỏ, mặc dù công phu, phức tạp nhưng phương pháp sẽ hoàn chỉnh hơn, việc tính giá trị sẽ chính xác hơn.

Economic evaluation on the tourism and recreational values of Can Gio biosphere reserve by adopting the travel cost method

- Vo Thi Minh Hoang
- Nguyen Thi Tu Thanh
University of Science, VNU-HCM

ABSTRACT

The research aims at estimating the tourism and recreational values of Can Gio Mangrove Biosphere Reserve, Ho Chi Minh City, specifically, assessed the tourism potential via the willingness-to-pays of respondents (including domestic tourists and local people) for sustaining the landscape and regenerating natural resources as well as protecting the environment. The zone travel cost method was adopted in this study, to firstly plot the demand curve and then to estimate the values of recreation for visitors, eventually, come up with the total economic

value of natural resources and environment of the research site. The results showed that the total recreational value of this resort is 6,542.3 billion VND while the consumer surplus values that visitors would receive from tourism activities are 1,389 billion VND. Each the tourist is willing to pay 107 thousand VND to improve the quality of tourism services, upgrading the infrastructure, sustaining the environmental quality and protecting the pristine look of the landscape.

Key words: travel cost method, tourism- recreational value, Can Gio biosphere reserve, willingness to pay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Báo cáo tổng kết “Thực hiện triển khai đề án Chương trình phát triển du lịch sinh thái giai đoạn 2006 – 2010”, BQL Khu du lịch 30/4, huyện Cần Giờ, TPHCM (2010).
- [2]. K. Himayatullah, Willingness to pay for Margalla hills national park: Evidence from the travel cost method, *Journal of Economics*, 43-70 (2003).
- [3]. S.L. Larkin, S. Alvarez, Valuing ecological restoration and recreational benefits in a mountain protected area: The case of Los Nevados National Park, Colombia, *Journal of Sustainable Development*, 3, 4 (2010)
- [4]. G.R. Parsons, The travel cost model, University of Delaware (2004).
- [5]. T.V.H. Son, P.K. Nam, Sử dụng phương pháp chi phí du hành phân tích giá trị giải trí của cụm đảo san hô Hòn Mun, tỉnh Khánh Hòa (2000).
- [6]. N.V. Song, V.T.P. Thuy, Giáo trình kinh tế tài nguyên môi trường, Bộ giáo dục và đào tạo trường ĐH Nông Nghiệp 1 Hà Nội (2009).
- [7]. D. Sukanya, Travel cost method for environment valuation, Centre of excellence

- in environmental economics, Madras School of Economics (2013).
- [8]. Trang web chính thức của Tổng cục thống kê: <http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=387&idmid=3&ItemID> (12/03 đến 16/05/2015)
- [9]. Trang web chính thức của Thư viện pháp luật: <http://thuvienphapluat.vn/archive/> (20/06/2015)
- Nghi-dinh-182-2013-ND-CP-muc-luong-toi-thieu-vung-2013-vb213648.aspx
- [10].Trang web chính thức của UBND Huyện Cần Giờ: <http://www.cangio.hochiminhcity.gov.vn/default.aspx> (12/03 đến 30/04/2015)
- [11].L.D. Tuan, Nghiên cứu sinh thái nhân văn ở Khu dự trữ sinh quyển rừng ngập mặn Cần Giờ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và nhân văn, ĐHQG-HCM (2006).